

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 338/2020/DS-PT

Ngày 10/12/2020

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Phụng Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2020/TLPT-DS ngày 05/11/2020 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 247/2020/QĐ-PT ngày 12/11/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lê Thị G, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993 (theo văn bản ủy quyền ngày 08/5/2020)

Địa chỉ: Ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre

**2. Bị đơn:** Anh Lê Văn Bé B, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1947

- Bà Lê Thị A, sinh năm 1962

- Bà Lê Thị E, sinh năm 1965

- Chị Lê Thị Bé H, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo ủy quyền của các bà N, A, E, H là: Anh Lê Văn Bé B (theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2020)*

4. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Công D, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà 561/AH, ấp 1, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị G.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị G ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T trình bày:*

Cụ Lê Văn N (chết năm 2008), cụ Nguyễn Thị N1 (chết năm 1993) có tất cả 05 người con gồm: bà Lê Thị N, ông Lê Văn M, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E và bà Lê Thị G. Ông M chết năm 1985, có 02 người con là Lê Thị Bé H và Lê Văn Bé B. Cụ N, cụ N1 chết không để lại di chúc, cha và mẹ cụ N, cụ N1 đều chết trước cụ N1 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, cụ N1 bao gồm bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E, bà Lê Thị G và thừa kế thế vị của ông M là Lê Thị Bé H và Lê Văn Bé B. Di sản của cụ N, cụ N1 là diện tích đất 701m<sup>2</sup> (diện tích qua đo đạc thực tế là 752,6m<sup>2</sup>), thuộc thửa 193, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 87, tờ bản đồ số 28), tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà G khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản nêu trên và yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế là diện tích 93.6m<sup>2</sup> tại vị trí phần B1, B2 của họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 17/10/2013 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Ngày 27/7/2020, bà G làm đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích 104,2m<sup>2</sup> (đất tại vị trí (2)), bà G không yêu cầu hưởng phần giá trị phần đất vượt hơn 104,2m<sup>2</sup> so với 1 kỷ phần thừa kế ( $752,6:5=150,52\text{m}^2$ ), trên phần đất này có ngôi nhà tường, nhà rửa xe của bà G.

*Tại bản tự khai ngày 30/8/2019, trong quá trình tố tụng anh Lê Văn Bé B trình bày:* Anh thống nhất với trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, cụ N1.

Nguồn gốc thửa đất 87, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre khi cụ N còn sống thì đã xác định cho anh, do cha của anh là con trai duy nhất trong gia đình nhưng đã chết trước ông, bà nội và vì anh sống chung với cụ N từ nhỏ, chăm sóc cụ N đến cuối đời, thực hiện trách nhiệm thờ cúng ông, bà. Việc cụ N để lại phần đất này cho anh không làm giấy tờ nhưng các con của cụ N đều biết và đồng ý. Khi cụ N chết, anh quản lý và sử dụng đất cho đến nay. Trước đây, bà G cùng với các con của cụ N, cụ N1 là bà Lê Thị N, Lê Thị A, Lê Thị E có đến Ủy ban nhân dân xã A1 làm thủ tục cho anh đứng tên toàn bộ diện tích đất thuộc thửa

87, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng sau đó hồ sơ bị thất lạc, bà G thay đổi ý kiến yêu cầu chia thừa kế nên đến nay anh chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên.

Bà G là con út của cụ N, tại thời điểm cụ N còn sống bà G đã từng xin cụ N cho một phần đất thuộc thửa 87, tờ bản đồ 28 nhưng cụ N và các cô của anh đều không đồng ý, vì nếu cho bà G sẽ bán lấy tiền tiêu xài vào cờ bạc, số đề; cũng vì không thanh toán được hết các khoản nợ từ năm 1994 bà G đã rời địa phương đến Sài Gòn sinh sống. Năm 2017, bà G trở về quê hỏi anh và các cô của ông xin cất nhờ một cái quán để ở, bán tạp hóa sinh sống, khi không sử dụng sẽ cho lại anh. Do tin tưởng và muốn tạo điều kiện cho bà G cải sửa tính tình, có nơi ở và làm việc ổn định nên anh và các cô của anh đã đồng ý để bà G cất quán buôn bán nhưng không lập văn bản lời cam kết sẽ trả lại của bà G; sau đó bà G cất thêm phần nhà rửa xe, anh còn nhiều lần cho bà G mượn tiền xoay sở. Tuy nhiên, mức độ mượn tiền của bà G ngày càng nhiều, bà G lại không thực hiện đúng cam kết trả tiền như khi hỏi mượn mới xảy ra tranh chấp về vấn đề tiền bạc, từ đó bà G yêu cầu chia thừa kế như hiện nay.

Anh quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất thuộc thửa 87, tờ bản đồ 28 là phù hợp với nguyện vọng của cụ N và các con của cụ N. Để gìn giữ di sản của ông, bà nội để lại, tránh việc bà G chuyển nhượng đất của ông bà cho người ngoài, tạo điều kiện cho bà G có nơi cư trú, làm việc ổn định anh đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho bà G bằng giá trị đối với phần đất 102,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 87, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre theo giá Hội đồng định giá đã định là 104,2 x 300.000đ = 31.260.000đ. Đồng thời, anh đồng ý để bà G quản lý, sử dụng các tài sản (nhà đã xây cất) có trên phần đất diện tích 102,4m<sup>2</sup> trên (đất tại vị trí (2) của họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 17/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) đến hết đời bà G mới yêu cầu tháo dỡ, di dời nhà trả đất.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E trình bày:*

Bà N, bà A, bà E đồng ý với lời trình bày của anh B về nguồn gốc đất và quan hệ huyết thống gia đình. Phần đất thuộc thửa 87 là của vợ, chồng cụ N, cụ N1 chủ ý để lại cho con trai là ông Lê Văn M thừa hưởng nhưng ông M chết trước cụ N nên phần đất này được cụ N và các con cụ N thống nhất cho con trai ông M là anh B quản lý, sử dụng. Việc cho đất chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Khi cụ N chết thì mọi người cũng đồng ý cho bà G cất nhà, tiệm rửa xe để buôn bán, đồng thời bà G hứa khi không sử dụng thì cho lại anh B; bà N, bà A, bà E không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà G. Bà N, bà A, bà E không yêu cầu hưởng phần thừa kế

thửa 87, tờ bản đồ số 28, tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia của mình cho anh B quản lý, sử dụng. Trước đây, bà N, bà A, bà E, bà G có ra Ủy ban nhân dân xã A1 để ký tên làm thủ tục cho anh B thửa 87, tờ bản đồ số 28 nhưng không rõ vì sao hồ sơ nói trên bị thất lạc.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Bé H trình bày:*

Bà không có yêu cầu chia thừa kế phần đất thửa 87, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre; bà đồng ý với lời trình bày và ý kiến của anh B.

Các đương sự trong vụ kiện thống nhất với Hòa đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B; Biên bản định giá ngày 25/10/2019 và biên bản thẩm định ngày 04/9/2019 của Tòa án. Đồng thời, các đương sự thống nhất xác định phần nhà rửa xe của bà G có giá trị 30.000.000 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Xác định phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 752,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 28, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B (Đất tại hòa đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 07/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) là di sản thừa kế của cụ Lê Văn N và cụ Nguyễn Thị N1. Tổng giá trị di sản của cụ N, cụ N1 được xác định để chia thừa kế là 225.780.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn N và cụ Nguyễn Thị N1 gồm: bà Lê Thị G, bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E, ông Lê Văn M; Người thừa kế thế vị của ông M là anh Lê Văn Bé B, chị Lê Thị Bé H.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất được xác định là di sản của cụ Lê Văn N, cụ Nguyễn Thị N1. Di sản của cụ Lê Văn N, cụ Nguyễn Thị N1 được phân chia cho bà Lê Thị G, bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E, ông Lê Văn M mỗi người một kỷ phần bằng nhau có giá trị là 45.156.000đ (Bốn mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu ngàn đồng); Kỷ phần thừa kế của ông M được chia cho người thừa kế thế vị của ông M là anh Lê Văn Bé B, chị Lê Thị Bé H hưởng;

Chia cho bà Lê Thị G kỷ phần được hưởng có giá trị là 104,2m<sup>2</sup> x 300.000 đồng = 31.260.000đ (Ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng); Bà Lê Thị G được quyền lưu cư trên phần đất có diện tích 104,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 87,

tờ bản đồ số 28 (đất vị trí (2) của Họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 17/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) cho đến hết đời mới tháo dỡ, di dời tài sản trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị G không yêu cầu hưởng phần đất vượt hơn 104,2m<sup>2</sup> so với kỹ phần thừa kế; Bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E, bà Lê Thị Bé Em, chị Lê Thị Bé H không yêu cầu hưởng kỹ phần thừa kế của mình mà tặng cho anh Lê Văn Bé B hưởng. Từ đó giá trị kỹ phần thừa kế anh Lê Văn Bé B được nhận có giá trị tổng cộng là: 194.520.000đ (Một trăm chín mươi bốn triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng);

4. Giao cho anh Lê Văn Bé B quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 752,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa 87, tờ bản đồ 28, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B (Đất tại Họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 17/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B); Đồng thời anh Lê Văn Bé B có nghĩa vụ hoàn giá trị tiền kỹ phần thừa kế cho bà G được chia là 31.260.000đ (Ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng).

5. Đối với diện tích đất được chia anh Lê Văn Bé B được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động theo thủ tục chung đối với thửa đất 87, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B khi án có hiệu lực pháp luật và hoàn tất các nghĩa vụ theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/8/2020, nguyên đơn bà Lê Thị G kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bà được nhận bằng hiện vật phần đất bà đang quản lý sử dụng diện tích 104,2m<sup>2</sup>, thuộc một phần đất số 87, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, cung cấp giấy xác nhận thể hiện nội dung nhà của bà G thuộc một phần thửa đất số 87, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre nằm trong khu dân cư và 03 ảnh chụp nhà của anh Lê Văn Bé B.

Anh Lê Văn Bé B không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G, cho rằng bà G đã rời khỏi địa phương khoảng 01 tháng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của

mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo quy định tại các điều 146, 189, 196, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp đơn yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí. Trường hợp bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E, chị Lê Thị Bé H yêu cầu tặng cho kỷ phần thừa kế mình được hưởng cho anh Lê Văn Bé B thì phải hướng dẫn đương sự nộp đơn yêu cầu và tạm ứng án phí theo quy định, tiến hành đo đạc phân chia các kỷ phần thừa kế. Do đó, căn cứ Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ bằng biện pháp đo đạc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị G Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cha, mẹ của nguyên đơn là cụ Lê Văn N và cụ Nguyễn Thị N1 có 05 người con là bà Lê Thị N, ông Lê Văn M (chết năm 1985), bà Lê Thị A, bà Lê Thị E và bà Lê Thị G. Cụ N chết năm 2008, cụ N1 chết năm 1993. Khi còn sống, hai cụ có khối tài sản là thửa 87, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre. Các cụ chết không để lại di chúc. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản cụ N và cụ N1 để lại. Nhận thấy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N và cụ N1 bao gồm: bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E, bà Lê Thị G và thừa kế thế vị phần được hưởng thừa kế của ông M là chị Lê Thị Bé H và anh Lê Văn Bé B; di sản thừa kế qua đo đạc thực tế là 752,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 87, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre là đúng theo pháp luật.

[2] Xét kháng cáo yêu cầu được nhận bằng hiện vật phần kỷ phần được hưởng thừa kế diện tích 104,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 87, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre, nhận thấy: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/9/2019, họa đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/10/2019 thì trên diện tích đất 104,2m<sup>2</sup> này có nhà của nguyên đơn bà Lê Thị G, ngoài nhà, đất này ra bà G không còn nhà, đất nào khác để tạo lập chỗ ở mới. Cụ N chết năm 2008, không để lại di chúc nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định việc cho bà G hưởng phần thừa kế bằng giá trị là phù hợp với nguyện vọng của cụ N, đây là nhận định mang tính chủ quan. Mặc khác, tại biên bản định giá ngày 25/10/2019, thể hiện nhà của bà G có kết cấu cột bê tông, nền xi măng, gạch ceramic, tường gạch, mái tole, giá trị còn lại là 102.711.000 đồng; đây là loại nhà được xây kiên cố và có giá trị lớn hơn giá trị một kỷ phần thừa kế nhưng lại tuyên xử bà G được lưu cư đến hết đời mới tháo dỡ, di dời tài sản trả đất là không phù hợp, không thể thi hành án được nếu sau khi bà G đã chết. Bên cạnh đó, tại phiên tòa, người đại diện theo

ủy quyền của bà G cung cấp giấy xác nhận thể hiện đất của bà G nằm trong khu dân cư nên đủ điều kiện xem xét tách thửa.

Vị trí đất bà G yêu cầu được nhận chiếm hơn phân nửa chiều ngang phần giáp đường, đây là vị trí thuận lợi hơn các vị trí khác nên khi phân chia các kỹ phần thừa kế cần cân nhắc, đền bù giá trị cho các đồng thừa kế cho hợp lý. Tuy nhiên, toàn bộ di sản thừa kế đều thuộc vị trí 1, có giá đất ngang nhau. Đồng thời, bà G yêu cầu nhận 104,2m<sup>2</sup> là ít hơn một kỹ phần thừa kế (150,52m<sup>2</sup>) nên không buộc bà G phải trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị G.

[3] Tại cấp sơ thẩm, bà N, bà A, bà E, chị Hạnh không yêu cầu hưởng phần thừa kế thừa 87, tờ bản đồ số 28, tự nguyện tặng cho kỹ phần được chia của mình cho anh B quản lý, sử dụng. Xét thấy, các đồng thừa kế này không có đơn yêu cầu hưởng phần thừa kế và không nộp tạm ứng án phí theo quy định nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn phân chia di sản và ghi nhận việc bà N, bà A, bà E, chị Hạnh tặng cho kỹ phần thừa kế của mình cho anh B là thiếu sót, cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Do vậy, tạm giao các kỹ phần thừa kế chưa có yêu cầu chia cho anh B tiếp tục quản lý, sử dụng.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về việc dừng phiên tòa để đo tách các kỹ phần thừa kế của bà N, bà A, bà E, chị Hạnh là không cần thiết. Vì phần di sản còn lại chưa chia chiếm hơn 4/5 di sản thừa kế nên khi có yêu cầu thì có thể tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Chi phí tố tụng: Yêu cầu của bà G được chấp nhận nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định bà G phải chịu ½ chi phí tố tụng theo Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự là không phù hợp. Tuy nhiên, các đương sự không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, Hội đồng xét xử sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà G tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 609, 611, 617, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B. Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 752,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 28, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị G được nhận thừa kế phần đất diện tích 104,2m<sup>2</sup> (vị trí (2)), thuộc một phần thửa 87, tờ bản đồ số 28, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị G được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quyết định của bản án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị G không yêu cầu hưởng phần đất vượt hơn 104,2m<sup>2</sup> so với kỷ phần thừa kế.

2. Anh Lê Văn Bé B tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 648,4m<sup>2</sup> (vị trí (1)), thuộc một phần thửa 87, tờ bản đồ số 28, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp A, huyện B, tỉnh Bến Tre trong đó có kỷ phần của bà Lê Thị N, bà Lê Thị A, bà Lê Thị E, chị Lê Thị Bé H.

3. Chi phí tố tụng: 2.387.000 (Hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, bà Lê Thị G đã nộp xong. Anh Lê Văn Bé B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị G số tiền 1.193.500 (Một triệu một trăm chín mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị G có nghĩa vụ nộp số tiền 1.563.000 (Một triệu năm trăm sáu



mười ba nghìn) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.056.000 (Hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004901 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Lê Thị G được nhận lại số tiền 493.000 (Bốn trăm chín mươi ba nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị G không phải nộp. Hoàn trả cho bà Lê Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0002628 ngày 12/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**